Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1301.90.90

Mã HS	1301.90.90
Mô tả hàng hóa	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:03:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/13019090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1794
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1794
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1794
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1798
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1771
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1771
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1771
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1771
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1771
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1771
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1801
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1801
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1801
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1801
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1801
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1803
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1803
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1803
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1803
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1803
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1803
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1805
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1773
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1773
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1773
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1773
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1773
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1773
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1773
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1771
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1771
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1771
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1771
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1771
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1771
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1812
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1812
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1812
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1812
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1812
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1811
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1811
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1811
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1811
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1811
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1811
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D311
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E311
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1817
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1817
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1817
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1817
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1817
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1817
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1774
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1774
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1774
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1774
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1774
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1774
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1776
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1776
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1776
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1776
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1776
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1774
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1774
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1774
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1774
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1774
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1774
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1774
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1803
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1803
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1803
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1803
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1803
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1803
RCEP B	2022	2022	0	B!D1803
RCEP B	2023	2023	0	B!E1803
RCEP B	2024	2024	0	B!F1803
RCEP B	2025	2025	0	B!G1803
RCEP B	2026	2026	0	B!H1803
RCEP B	2027	2027	0	B!I1803
RCEP C	2022	2022	0	C!D1803
RCEP C	2023	2023	0	C!E1803
RCEP C	2024	2024	0	C!F1803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G1803
RCEP C	2026	2026	0	C!H1803
RCEP C	2027	2027	0	C!I1803
RCEP D	2022	2022	0	D!D1803
RCEP D	2023	2023	0	D!E1803
RCEP D	2024	2024	0	D!F1803
RCEP D	2025	2025	0	D!G1803
RCEP D	2026	2026	0	D!H1803
RCEP D	2027	2027	0	D!I1803
RCEP E	2022	2022	0	E!D1805
RCEP E	2023	2023	0	E!E1805
RCEP E	2024	2024	0	E!F1805
RCEP E	2025	2025	0	E!G1805
RCEP E	2026	2026	0	E!H1805
RCEP E	2027	2027	0	E!I1805
RCEP F	2022	2022	0	F!D1803
RCEP F	2023	2023	0	F!E1803
RCEP F	2024	2024	0	F!F1803
RCEP F	2025	2025	0	F!G1803
RCEP F	2026	2026	0	F!H1803
RCEP F	2027	2027	0	F!I1803
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1676
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1676
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1676
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1676

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1301.90 có 3 dòng thuế; dòng 1301.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1301.90.30 Nhựa cây gai dầu; 1301.90.40 Nhựa cánh kiến đỏ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1301.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1301.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1794), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.